TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2018/HNGĐ-ST
Ngày 16-10-2018
V/v yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tỵ

Bà Nguyễn Thị Lợi

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 về việc: "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 64/TB-TA ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Quang T; cư trú tại thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L; cư trú tại thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Quang T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị L chung sống với nhau do tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương vào cuối năm 2009 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau lễ cưới, anh và chị L chung sống cùng gia đình anh tại thôn X, xã H, huyện A. Quá trình chung sống, hai bên hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì

phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị L đã bỏ về nhà mẹ đẻ cùng thôn ở từ năm 2013 cho đến nay hai bên không còn liên hệ với nhau nữa. Việc chị L khai anh và chị L có đăng ký kết hôn và chị L đã giao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh là không đúng, vì anh và chị L chung sống với nhau nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay anh Nguyễn Quang T đề nghị Toà án không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

Về con chung và tài sản chung: Anh và chị Nguyễn Thị L không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 9 năm 2018, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về thời gian, điều kiện và nơi chung sống của chị và anh Nguyễn Quang T, chị L có lời khai như anh T trình bày. Nhưng sau khi tổ chức lễ cưới chị và anh Nguyễn Quang T có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đến năm 2013 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị đã đưa Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh T quản lý để làm thủ tục ly hôn. Nay anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa chị và anh T, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T vì Giấy chứng nhận kết hôn của chị và anh T không được Ủy ban nhân dân xã H lưu trữ nên chị không cung cấp được cho Tòa án.

Về con chung và tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L có lời khai như anh T trình bày ở trên.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 8 Điều 28; các điều 143, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị L; về con chung và tài sản chung: Anh T và chị L không có con chung, không có tài sản chung và đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

[1] Bị đơn chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân:

[2] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cở sở xác định: Anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, mặc dù đã đủ tuổi kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại ở quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy anh T và chị L có thời gian dài chung sống với nhau như vợ chồng nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, anh Nguyễn Quang T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L có lời khai cho rằng: Chị và anh Nguyễn Quang T có thực hiện đăng ký kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn là không có căn cứ. Bởi lẽ, ngoài lời khai chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, kết quả thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã H và Phòng Tư pháp huyện A cho thấy, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc đăng ký kết hôn của chị L và anh T.

- Về con chung, tài sản chung:

[3] Trong quá trình chung sống, anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị L đều có quan điểm thừa nhận không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[4] Theo quy định tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn anh Nguyễn Quang T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; các điều 143, 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Quang T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng anh Nguyễn Quang T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (theo Biên lai thu tiền số 0015302 ngày 27 tháng 8 năm 2018).

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên